CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam theo Quyết định số 248/QĐ/BXD ngày 7/2/2007 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017088 ngày 4/5/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm (05) ngày 7/10/2013 thay đổi mã số doanh nghiệp thành mã 0100106183.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: VCC ENGINEERING CONSULTANTS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: VCC.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 8-11, tòa nhà số 10 Hoa Lư, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Quang Đạo	Chủ tịch
	Ông Trần Huy Ánh	Ủy viên
	Ông Vũ Minh Sơn	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Bằng	Ủy viên
	Ông Đoàn Đức Phi	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Huy Ánh	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Cao Tuấn Hải	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

S.Đ.K.K.D: 0100105183 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Trần Huy Ánh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2015

CPA VIETNAM

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building
Số 235 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 264/2015/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014
của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam, được lập ngày 28 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 08 tháng 04 năm 2014 có dạng ý kiến ngoại trừ do không chứng kiến kiểm kê tiền mặt, công cụ dụng cụ, tài sản cố định; đối chiếu công nợ chưa đầy đủ; cơ sở ghi nhận doanh thu; bù trừ số dư công nợ trên một số tài khoản. Kiểm toán viên năm nay đã xem xét và đánh giá các vấn đề này và thấy rằng không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm hiện tại.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0101505310 - C.T.H.D. CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Đinh Văn Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2013-075-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2015

Vũ Xuân Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2360-2013-075-1

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**97.996.231.809**	**100.896.441.358**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**20.784.272.507**	**7.563.803.642**
1. Tiền	111		11.520.224.252	7.563.803.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.264.048.255	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**12.989.988.333**	**25.063.180.469**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	12.989.988.333	25.063.180.469
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**30.013.263.132**	**34.923.787.733**
1. Phải thu khách hàng	131		19.445.650.191	17.648.491.888
2. Trả trước cho người bán	132		486.000.000	229.642.799
5 Các khoản phải thu khác	135	5.3	10.562.908.220	18.467.295.941
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(481.295.279)	(1.421.642.895)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**27.271.047.466**	**23.130.458.612**
1. Hàng tồn kho	141	5.4	27.271.047.466	23.130.458.612
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.937.660.371**	**10.215.210.902**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		165.815.944	116.772.420
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	1.422.409.224	3.849.595.245
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	5.349.435.203	6.248.843.237
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	**200**		**10.827.317.717**	**12.536.947.223**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**7.850.139.163**	**9.563.140.888**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	7.119.362.406	8.568.271.431
- *Nguyên giá*	*222*		*19.656.555.672*	*19.910.698.803*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(12.537.193.266)*	*(11.342.427.372)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	730.776.757	994.869.457
- *Nguyên giá*	*228*		*1.691.436.200*	*1.691.436.200*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(960.659.443)*	*(696.566.743)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.626.423.076**	**2.521.989.652**
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	3.000.000.000	3.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(373.576.924)	(478.010.348)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**350.755.478**	**451.816.683**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	350.755.478	451.816.683
VI. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**108.823.549.526**	**113.433.388.581**

Mẫu B 01-DNHN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**80.905.556.856**	**86.189.146.319**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**79.923.088.129**	**86.189.146.319**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	350.000.000	-
2. Phải trả người bán	312		5.035.097.435	481.843.998
3. Người mua trả tiền trước	313		23.906.713.035	28.108.937.378
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	807.736.160	711.264.023
5. Phải trả người lao động	315		52.500.000	536.154.510
6. Chi phí phải trả	316		5.454.650	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	49.395.855.174	54.991.232.683
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		369.731.675	1.359.713.727
II- Nợ dài hạn	**330**		**982.468.727**	**-**
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		982.468.727	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**27.189.253.403**	**26.528.636.394**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	5.14	**27.155.102.835**	**26.204.503.076**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.003.891.286	6.249.379.210
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.812.794.821	1.621.091.817
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		338.416.728	334.032.049
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**34.150.568**	**324.133.318**
1. Nguồn kinh phí	432		34.150.568	324.133.318
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		**728.739.267**	**715.605.868**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	**440**		**108.823.549.526**	**113.433.388.581**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại (USD)		233.254,87	235.303,00

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Liễu Bích Liên	Phạm Thị Thắng	Trần Huy Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM
S.Đ.K.K.D: 0100106183 - C.T.C.P
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	106.998.419.496	97.788.396.317
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		106.998.419.496	97.788.396.317
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.16	88.317.747.023	79.656.507.139
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**18.680.672.473**	**18.131.889.178**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	1.402.809.285	3.395.514.356
7.	Chi phí tài chính	22	5.18	(64.378.482)	487.719.655
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.290.876*	-
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.129.163.563	13.710.725.317
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**7.018.696.677**	**7.328.958.562**
11.	Thu nhập khác	31		549.762.793	1.540.000
12.	Chi phí khác	32		1.916.149.535	137.071.711
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	5.19	**(1.366.386.742)**	**(135.531.711)**
14.	**Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh**	**45**		-	-
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**5.652.309.935**	**7.193.426.851**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	1.631.047.354	1.784.052.768
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**4.021.262.581**	**5.409.374.083**
18.	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		108.226.853	141.642.516
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		3.913.035.728	5.267.731.567
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	**2.174**	**2.927**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Liễu Bích Liên	Phạm Thị Thăng	Trần Huy Ánh

S.Đ.K.K.D: 0100106183 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM P. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	MS	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	108.901.655.709	91.443.541.125
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(59.786.434.575)	(57.618.512.137)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(37.738.248.833)	(28.491.819.696)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.930.000)	(6.450.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.349.282.943)	(3.082.629.556)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.696.400.249	12.808.507.729
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.098.287.504)	(22.490.169.147)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.617.872.103**	**(7.437.531.682)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.881.819)	(15.727.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.710.500.000)	(2.341.839.149)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.058.558.064	3.002.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(12.712.448.844)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	13.577.071.278
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.274.701.761	3.344.544.907
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**13.582.878.006**	**4.853.600.919**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	350.000.000	400.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(400.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.299.517.178)	(2.234.724.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.949.517.178)**	**(2.234.724.957)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**13.251.232.931**	**(4.818.655.720)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.563.803.642**	**12.254.265.436**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(30.764.066)	128.193.926
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**20.784.272.507**	**7.563.803.642**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Liễu Bích Liên	Phạm Thị Thăng	Trần Huy Ánh

S.Đ.K.K.D: 0100106185 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam theo Quyết định số 248/QĐ/BXD ngày 7/2/2007 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017088 ngày 4/5/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm (05) ngày 7/10/2013 thay đổi mã số doanh nghiệp thành mã 0100106183.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: VCC ENGINEERING CONSULTANTS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: VCC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm (05) là 18.000.000.000 đồng.

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Công ty:
- Trung tâm kiến trúc số 1;
- Trung tâm kiến trúc số 2;
- Trung tâm kết cấu 1;
- Trung tâm kết cấu 2;
- Trung tâm hạ tầng, kỹ thuật;
- Trung tâm dự án đầu tư;
- Trung tâm tư vấn các dự án quốc tế;
- Trung tâm tư vấn xây dựng dân dụng và đô thị;
- Trung tâm tư vấn công nghệ và môi trường;
- Trung tâm khảo sát và kiểm định xây dựng;
- Chi nhánh công ty tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh công ty tại TP Hồ Chí Minh.

Sở hữu vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	918.000	9.180.000.000	51%
Các cổ đông khác	882.000	8.820.000.000	49%
Cộng	**1.800.000**	**18.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 8-11, tòa nhà số 10 Hoa Lư, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 274 người.

Công ty con được hợp nhất:
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026639 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 09 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 với mã số doanh nghiệp 0102903339 ngày 14 tháng 03 năm 2011. Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam nắm giữ 52% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng VCC Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102957937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2008, thay đổi lần thứ sáu (06) ngày 09 tháng 5 năm 2013. Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam nắm giữ 75% vốn điều lệ.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO-9000; Thiết kế, thi công nội, ngoại thất, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật thi công xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Tư vấn, thiết kế hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải; khai thác nước ngầm và xử lý chất thải rắn; Tư vấn, thiết kế điện công trình dân dụng và công nghiệp; Đo đạc, đo vẽ bản đồ địa hình; đo độ lún; đo độ nghiêng; đo độ chuyển dịch và định vị công trình; Khảo sát địa chất công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Giám sát thi công xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, cầu, đường bộ; Thiết kế, thẩm tra thiết kế các công trình công nghiệp, dân dụng, cầu, đường bộ, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị; Quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết, khu đô thị, khu công nghệ cao, khu kinh tế đặc thù, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và điểm dân cư nông thôn; Thiết kế hệ thống mạng thông tin - liên lạc công trình xây dựng; Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Giám sát xây dựng và hoàn thiện; loại công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ điện công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình hạng 2; Tư vấn đấu thầu và hợp đồng về thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký); Thiết kế phòng cháy chữa cháy công trình xây dựng; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình đường bộ; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp; đường dây và trạm biến áp có điện áp đến 110KV; Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ cấp thoát nước công trình xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm xác định chỉ tiêu kỹ thuật của đất, đá, nền móng công trình xây dựng; kiểm định các cấu kiện xây dựng và chất lượng công trình; Xác định hiện trạng; đánh giá nguyên nhân sự cố và giải pháp xử lý công trình; Kiểm tra và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; Kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Bồi dưỡng và tập huấn về công tác tư vấn xây dựng (chỉ hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ dịch thuật; Tư vấn về kinh tế xây dựng cho các dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn xin giấy phép đầu tư dự án, thành lập doanh nghiệp; Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; Kinh doanh và chuyển giao công nghệ xây dựng các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường; Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Lập bản cam kết bảo vệ môi trường;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Xử lý nền móng các loại công trình; Lập, thẩm tra tổng dự toán và dự toán các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu, cảng, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị, hàng không và thông tin liên lạc; Lập, thẩm tra báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thông tin liên lạc, hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; Tổng thầu tư vấn các dự án có vốn đầu tư trong nước và nước ngoài tại Việt Nam;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp và vệ sinh môi trường;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2014: Tư vấn thiết kế xây dựng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ - Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng TMCP Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của hai ngân hàng nêu trên. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chưa phân bổ hết giá trị. Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2014
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 11
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ(-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	605.778.495	765.837.252
Tiền gửi ngân hàng	10.914.445.757	6.797.966.390
Các khoản tương đương tiền	9.264.048.255	-
Tổng	**20.784.272.507**	**7.563.803.642**

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư ngắn hạn khác				
Tiền gửi tiết kiệm		*12.989.988.333*		*25.063.180.469*
Tổng	-	**12.989.988.333**	-	**25.063.180.469**

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu về cổ tức	-	3.379.963.732
Phải thu khác	2.190.119.407	5.044.949.786
Phải thu các chủ nhiệm công trình	-	2.769.174.025
Phải thu các đội, xí nghiệp	8.372.788.813	7.273.208.398
Tổng	**10.562.908.220**	**18.467.295.941**

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	150.383.181	-
Công cụ, dụng cụ	-	7.040.907
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.120.664.285	23.123.417.705
Tổng	**27.271.047.466**	**23.130.458.612**

5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	1.158.324.824	3.019.038.527
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	163.331.283	805.157.807
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	100.753.117	25.398.911
Tổng	**1.422.409.224**	**3.849.595.245**

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	5.098.986.653	6.214.843.237
Cầm cố ký quỹ ký cược ngắn hạn	250.448.550	34.000.000
Tổng	**5.349.435.203**	**6.248.843.237**

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	**15.431.076.786**	**1.981.279.095**	**2.498.342.922**	**19.910.698.803**
Tăng trong năm	**-**	**39.881.819**	**-**	**39.881.819**
Mua trong năm	-	39.881.819	-	39.881.819
Giảm trong năm	**82.341.500**	**211.683.450**	**-**	**294.024.950**
Thanh lý, nhượng bán	82.341.500	211.683.450	-	294.024.950
Số dư tại 31/12/2014	**15.348.735.286**	**1.809.477.464**	**2.498.342.922**	**19.656.555.672**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	**6.937.302.615**	**1.975.681.268**	**2.429.443.489**	**11.342.427.372**
Tăng trong năm	**1.415.640.352**	**36.372.791**	**36.777.701**	**1.488.790.844**
Khấu hao trong năm	1.415.640.352	36.372.791	36.777.701	1.488.790.844
Giảm trong năm	**82.341.500**	**211.683.450**	**-**	**294.024.950**
Thanh lý, nhượng bán	82.341.500	211.683.450	-	294.024.950
Số dư tại 31/12/2014	**8.270.601.467**	**1.800.370.609**	**2.466.221.190**	**12.537.193.266**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	**8.493.774.171**	**5.597.827**	**68.899.433**	**8.568.271.431**
Tại 31/12/2014	**7.078.133.819**	**9.106.855**	**32.121.732**	**7.119.362.406**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3581938526

(*) Công ty tạm ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình là 04 tầng của Tòa nhà số 10 Hoa Lư theo số tiền Công ty đã góp vốn từ năm 2009 với Viện kiến trúc, Quy hoạch đô thị và Nông thôn với giá trị là 14.370.394.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại, Dự án xây dựng trụ sở văn phòng tại tòa nhà số 10 Hoa Lư, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội chưa được quyết toán.

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	**1,691,436,200**	**1,691,436,200**
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2014	**1,691,436,200**	**1,691,436,200**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	**696,566,743**	**696,566,743**
Tăng trong năm	**264,092,700**	**264,092,700**
Khấu hao trong năm	264,092,700	264,092,700
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2014	**960,659,443**	**960,659,443**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	**994,869,457**	**994,869,457**
Tại 31/12/2014	**730,776,757**	**730,776,757**

5.9 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
Tổng	**300,000**	**3,000,000,000**	**300,000**	**3,000,000,000**

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ dụng cụ	350,755,478	451,816,683
Tổng	**350,755,478**	**451,816,683**

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay cá nhân	350,000,000	-
Tổng	**350,000,000**	**-**

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	715.749.064	432.483.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.319.999	122.441.124
Thuế thu nhập cá nhân	8.315.819	156.339.005
Các loại thuế khác	11.351.278	-
Tổng	**807.736.160**	**711.264.023**

5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	132.260.131	-
Bảo hiểm xã hội	4.677.360	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	49.258.917.683	54.991.232.683
Phải trả các chủ nhiệm công trình	*3.373.393.249*	*6.630.237.741*
Phải trả các đội, xí nghiệp	*35.618.260.913*	*31.894.822.439*
Cổ tức phải trả	*1.870.392.203*	*5.665.586.506*
Dương Quốc Doanh - VCC Việt Nam	*1.609.642.088*	-
Các khoản phải trả khác	*6.787.229.230*	*10.800.585.997*
Tổng	**49.395.855.174**	**54.991.232.683**

5.14 Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	**18.000.000.000**	**5.251.675.346**	**1.374.875.210**	**224.119.719**	**24.850.670.275**
Tăng trong năm	-	**997.703.864**	**246.216.607**	**5.267.731.567**	**6.511.652.038**
Tăng khác		3.100.000			3.100.000
Lãi	-	-	-	5.267.731.567	5.267.731.567
Phân phối lợi nhuận	-	994.603.864	246.216.607	-	1.240.820.471
Giảm trong năm	-	-	-	**5.157.819.237**	**5.157.819.237**
Nộp phạt theo Biên bản thanh tra thuế	-	-	-	137.562.704	137.562.704
Chia cổ tức	-	-	-	2.215.949.465	2.215.949.465
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.798.834.776	2.798.834.776
Giảm khác	-	-	-	5.472.292	5.472.292
Số dư tại 31/12/2013	**18.000.000.000**	**6.249.379.210**	**1.621.091.817**	**334.032.049**	**26.204.503.076**
Số dư tại 01/01/2014	**18.000.000.000**	**6.249.379.210**	**1.621.091.817**	**334.032.049**	**26.204.503.076**
Tăng trong năm	-	**754.512.076**	**191.703.004**	**3.913.035.728**	**4.859.250.808**
Lãi	-	-	-	3.913.035.728	3.913.035.728
Phân phối lợi nhuận	-	754.512.076	191.703.004	-	946.215.080
Giảm trong năm	-	-	-	**3.908.651.049**	**3.908.651.049**
Chia cổ tức	-	-	-	1.674.027.035	1.674.027.035
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.204.284.162	2.204.284.162
Giảm khác	-	-	-	30.339.852	30.339.852
Số dư tại 31/12/2014	**18.000.000.000**	**7.003.891.286**	**1.812.794.821**	**338.416.728**	**27.155.102.835**

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam	9.180.000.000	9.180.000.000
Các cổ đông khác	8.820.000.000	8.820.000.000
Tổng	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	18.000.000.000	18.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ tức đã chia	**1.674.027.035**	**2.215.949.465**

d. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**1.800.000**	**1.800.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**1.800.000**	**1.800.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**1.800.000**	**1.800.000**
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

e. Các quỹ thuộc doanh nghiệp

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.003.891.286	6.249.379.210
Quỹ dự phòng tài chính	1.812.794.821	1.621.091.817

5.15 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.998.419.496	97.788.396.317
Tổng	**106.998.419.496**	**97.788.396.317**

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	88.317.747.023	79.656.507.139
Tổng	**88.317.747.023**	**79.656.507.139**

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.302.809.285	3.395.514.356
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	100.000.000	-
Tổng	**1.402.809.285**	**3.395.514.356**

5.18 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	9.290.876	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	30.764.066	487.719.655
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(104.433.424)	-
Tổng	**(64.378.482)**	**487.719.655**

5.19 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền thuê đất	137.133.097	-
Các khoản thu nhập khác	412.629.696	1.540.000
Tổng	**549.762.793**	**1.540.000**
Chi phí khác		
Các khoản truy thu, phạt thuế	1.816.724.156	-
Tiền phạt vi phạm hành chính	30.000.000	127.130.874
Chi phí khác	69.425.379	9.940.837
Tổng	**1.916.149.535**	**137.071.711**
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	**(1.366.386.742)**	**(135.531.711)**

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.327.815.199	6.699.749.674
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.846.724.156	127.130.874
Truy thu, phạt thuế	*1.816.724.156*	-
Tiền phạt vi phạm	*30.000.000*	*127.130.874*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	246.758.404	243.274.123
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*146.758.404*	*113.758.199*
Lãi do đánh giá lại số dư tiền gốc ngoại tệ	*100.000.000*	*129.515.924*
Thu nhập chịu thuế	**6.927.780.951**	**6.583.606.425**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.524.111.809	1.645.901.606
Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	**1.524.111.809**	**1.645.901.606**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng VCC Việt Nam		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	291.587.847	366.819.819
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	57.788.119	6.569.789
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*57.788.119*	*6.569.789*
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	349.375.966	373.389.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty con	**69.875.192**	**84.012.662**
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng VCC Hà Nội		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	179.665.293	240.615.557
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	5.636.474	6.569.789
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*5.636.474*	*6.569.789*
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	185.301.767	247.185.346
Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty con	**37.060.353**	**54.138.500**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.631.047.354**	**1.784.052.768**

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	**4.021.262.581**	**5.409.374.083**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	108.226.853	141.642.516
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**3.913.035.728**	**5.267.731.567**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.174**	**2.927**

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.954.915.163	15.285.777.948
Chi phí nhân công	40.530.598.360	48.082.202.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.752.883.544	2.007.188.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.680.078.832	12.350.376.316
Chi phí khác bằng tiền	14.624.003.511	10.346.300.494
Chi phí dự phòng	(940.347.616)	-
Tổng	**102.602.131.794**	**88.071.845.929**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	20.784.272.507	7.563.803.642
Phải thu khách hàng	19.445.650.191	17.648.491.888
Phải thu khác	10.562.908.220	18.467.295.941
Đầu tư tài chính khác	15.989.988.333	28.063.180.469
Tổng	**66.782.819.251**	**71.742.771.940**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay nợ	350.000.000	-
Phải trả người bán	5.035.097.435	481.843.998
Phải trả khác	49.395.855.174	54.991.232.683
Chi phí phải trả	5.454.650	-
Tổng	**54.786.407.259**	**55.473.076.681**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ ít chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất do không có vay mượn và ít hoạt động liên quan đến ngoại tệ.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ với giá trị nhỏ, theo đó, Công ty sẽ ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Một số khoản công nợ phải thu của Công ty tồn đọng lâu ngày đã được trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.